

# THỜI KHÓA BIỂU SỐ 10\_HK2\_NĂM HỌC 2022-2023

## (Học sinh\_Áp dụng từ ngày 09/01/2023)

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C1 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023**

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|----------|----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | AVBN     | Lịch Sử  | Toán      | Vật lí  |       |
|      | 2    | SHCN      | Hóa học  | Sinh học | Toán      | Vật lí  |       |
|      | 3    | Ngoại ngữ | Hóa học  | Sinh học | Ngữ văn   | Lịch Sử |       |
|      | 4    | Ngoại ngữ | HĐTN     | Toán     | Ngoại ngữ | Hóa học |       |
|      | 5    | HĐTN      | HĐTN     | Toán     | Sinh học  | Ngữ văn |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngoại ngữ | GD QP-AN |          |           | Hóa học |       |
|      | 2    | Ngoại ngữ | Ngữ văn  |          |           | Ngữ văn |       |
|      | 3    | Tin học   | Ngữ văn  |          |           | Toán    |       |
|      | 4    | Tin học   | Vật lí   |          |           | Toán    |       |
|      | 5    |           |          |          |           |         |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C2 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023**

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5   | Thứ 6    | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|-----------|---------|----------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Ngữ văn   | Lịch Sử   | Ngữ văn | Ngữ văn  |       |
|      | 2    | SHCN      | Vật lí    | Tin học   | Ngữ văn | Ngữ văn  |       |
|      | 3    | Hóa học   | Vật lí    | Toán      | HĐTN    | Toán     |       |
|      | 4    | Hóa học   | Hóa học   | Toán      | Tin học | Toán     |       |
|      | 5    | HĐTN      | HĐTN      | Ngoại ngữ | AVBN    | Hóa học  |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5   | Thứ 6    | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngoại ngữ | Sinh học  |           |         | Lịch Sử  |       |
|      | 2    | Ngoại ngữ | Sinh học  |           |         | Vật lí   |       |
|      | 3    | Toán      | Ngoại ngữ |           |         | Vật lí   |       |
|      | 4    | Toán      | Ngoại ngữ |           |         | GD QP-AN |       |
|      | 5    |           |           |           |         |          |       |

**THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C3 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023**

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5    | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|-----------|----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Ngoại ngữ | Toán      | Sinh học | Ngữ văn |       |
|      | 2    | SHCN      | Sinh học  | Toán      | Hóa học  | HĐTN    |       |
|      | 3    | Lịch Sử   | Vật lí    | Tin học   | AVBN     | HĐTN    |       |
|      | 4    | Hóa học   | Vật lí    | Lịch Sử   | Ngữ văn  | Tin học |       |
|      | 5    | HĐTN      | GD QP-AN  | Ngoại ngữ | Ngữ văn  | Toán    |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5    | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngoại ngữ | Vật lí    |           |          | Hóa học |       |
|      | 2    | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ |           |          | Hóa học |       |
|      | 3    | Toán      | Ngữ văn   |           |          | Vật lí  |       |
|      | 4    | Toán      | Ngữ văn   |           |          | Toán    |       |
|      | 5    |           |           |           |          |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C4 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4   | Thứ 5   | Thứ 6    | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|---------|---------|----------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Vật lí    | Địa Lí  | Tin học | Toán     |       |
|      | 2    | SHCN      | Vật lí    | Địa Lí  | Toán    | GD QP-AN |       |
|      | 3    | Tin học   | GDKT-PL   | Lịch Sử | Toán    | Ngữ văn  |       |
|      | 4    | Toán      | Ngoại ngữ | Lịch Sử | Lịch Sử | HĐTN     |       |
|      | 5    | HĐTN      | Ngoại ngữ | Toán    | Ngữ văn | HĐTN     |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4   | Thứ 5   | Thứ 6    | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ |         |         | Địa Lí   |       |
|      | 2    | Ngoại ngữ | AVBN      |         |         | Lịch Sử  |       |
|      | 3    | Ngữ văn   | Ngữ văn   |         |         | Ngữ văn  |       |
|      | 4    | Ngữ văn   | Địa Lí    |         |         | GDKT-PL  |       |
|      | 5    |           |           |         |         |          |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C5 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4   | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|----------|---------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | HĐTN     | Lịch Sử | Tin học   | Toán    |       |
|      | 2    | SHCN      | GD QP-AN | Địa Lí  | Ngữ văn   | Toán    |       |
|      | 3    | GDKT-PL   | Ngữ văn  | AVBN    | Ngữ văn   | HĐTN    |       |
|      | 4    | Lịch Sử   | Vật lí   | Toán    | Ngoại ngữ | Vật lí  |       |
|      | 5    | HĐTN      | GDKT-PL  | Toán    | Ngoại ngữ | Tin học |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4   | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Toán      |          |         | Ngoại ngữ | Địa Lí  |       |
|      | 2    | Lịch Sử   |          |         | Ngoại ngữ | Địa Lí  |       |
|      | 3    | Ngoại ngữ |          |         | Lịch Sử   | Ngữ văn |       |
|      | 4    | Ngữ văn   |          |         | Địa Lí    | Ngữ văn |       |
|      | 5    |           |          |         |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C6 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Ngữ văn   | Ngoại ngữ | Lịch Sử   | Tin học |       |
|      | 2    | SHCN      | Vật lí    | Ngoại ngữ | Địa Lí    | Ngữ văn |       |
|      | 3    | Địa Lí    | Ngoại ngữ | Lịch Sử   | Địa Lí    | Ngữ văn |       |
|      | 4    | Ngữ văn   | GD QP-AN  | GDKT-PL   | Toán      | Địa Lí  |       |
|      | 5    | HĐTN      | HĐTN      | AVBN      | Toán      | Toán    |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Lịch Sử   |           |           | Ngoại ngữ | Toán    |       |
|      | 2    | Lịch Sử   |           |           | Vật lí    | Toán    |       |
|      | 3    | HĐTN      |           |           | Ngữ văn   | GDKT-PL |       |
|      | 4    | Ngoại ngữ |           |           | Ngữ văn   | Tin học |       |
|      | 5    |           |           |           |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C7 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | GDKT-PL   | Địa Lí   | Địa Lí    | Lịch Sử |       |
|      | 2    | SHCN      | AVBN      | GD QP-AN | Ngoại ngữ | Tin học |       |
|      | 3    | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | GDKT-PL  | Ngoại ngữ | Tin học |       |
|      | 4    | Ngoại ngữ | Ngữ văn   | Lịch Sử  | Toán      | Ngữ văn |       |
|      | 5    | HĐTN      | Ngữ văn   | Toán     | Toán      | Hóa học |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngữ văn   |           |          | Địa Lí    | Lịch Sử |       |
|      | 2    | Hóa học   |           |          | Toán      | Lịch Sử |       |
|      | 3    | HĐTN      |           |          | Ngữ văn   | Địa Lí  |       |
|      | 4    | HĐTN      |           |          | Ngữ văn   | Toán    |       |
|      | 5    |           |           |          |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C8 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Ngữ văn   | GD QP-AN | Ngữ văn   | Hóa học |       |
|      | 2    | SHCN      | Ngữ văn   | Lịch Sử  | AVBN      | Địa Lí  |       |
|      | 3    | Ngoại ngữ | HĐTN      | GDKT-PL  | Lịch Sử   | Ngữ văn |       |
|      | 4    | HĐTN      | Ngoại ngữ | Địa Lí   | Lịch Sử   | Toán    |       |
|      | 5    | HĐTN      | Hóa học   | Toán     | Địa Lí    | Địa Lí  |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | GDKT-PL   |           |          | Ngữ văn   | Toán    |       |
|      | 2    | Toán      |           |          | Ngữ văn   | Toán    |       |
|      | 3    | Ngoại ngữ |           |          | Ngoại ngữ | Tin học |       |
|      | 4    | Ngoại ngữ |           |          | Lịch Sử   | Tin học |       |
|      | 5    |           |           |          |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C9 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|----------|-----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | HĐTN     | Tin học   | AVBN      | Địa Lí  |       |
|      | 2    | SHCN      | GDKT-PL  | GDKT-PL   | Ngoại ngữ | Tin học |       |
|      | 3    | Ngoại ngữ | GD QP-AN | Toán      | Ngoại ngữ | Ngữ văn |       |
|      | 4    | Ngoại ngữ | Ngữ văn  | Ngoại ngữ | Ngữ văn   | Toán    |       |
|      | 5    | HĐTN      | Ngữ văn  | Địa Lí    | Ngữ văn   | Toán    |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Địa Lí    |          |           | Sinh học  | Ngữ văn |       |
|      | 2    | Địa Lí    |          |           | Sinh học  | HĐTN    |       |
|      | 3    | Lịch Sử   |          |           | Toán      | Lịch Sử |       |
|      | 4    | Lịch Sử   |          |           | Toán      | Lịch Sử |       |
|      | 5    |           |          |           |           |         |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C10 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |          |           |         |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|----------|-----------|---------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | Ngoại ngữ | AVBN     | Địa Lí    | HĐTN    |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | Ngữ văn   | GD QP-AN | Tin học   | Tin học |       |
|                                                                    | 3    | Ngoại ngữ | Ngữ văn   | Địa Lí   | Ngữ văn   | Toán    |       |
|                                                                    | 4    | Ngoại ngữ | Sinh học  | Sinh học | Ngữ văn   | Lịch Sử |       |
|                                                                    | 5    | HĐTN      | HĐTN      | Toán     | Lịch Sử   | Lịch Sử |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | Toán      |           |          | Ngoại ngữ | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 2    | Toán      |           |          | Ngoại ngữ | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 3    | GDKT-PL   |           |          | Lịch Sử   | Toán    |       |
|                                                                    | 4    | GDKT-PL   |           |          | Địa Lí    | Địa Lí  |       |
|                                                                    | 5    |           |           |          |           |         |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C11 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |           |           |         |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | Công nghệ | Toán      | Ngoại ngữ | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | Sinh học  | Sinh học  | Ngoại ngữ | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 3    | Sinh học  | Sinh học  | HĐTN      | Tin học   | Tin học |       |
|                                                                    | 4    | Toán      | Ngoại ngữ | GD QP-AN  | AVBN      | Toán    |       |
|                                                                    | 5    | HĐTN      | HĐTN      | Công nghệ | Lịch Sử   | Toán    |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | Ngữ văn   | Hóa học   |           |           | Toán    |       |
|                                                                    | 2    | Ngữ văn   | Hóa học   |           |           | Toán    |       |
|                                                                    | 3    | Lịch Sử   | Ngữ văn   |           |           | Hóa học |       |
|                                                                    | 4    | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ |           |           | Hóa học |       |
|                                                                    | 5    |           |           |           |           |         |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C12 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |         |           |           |           |           |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC    | Công nghệ | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Vật lí    |       |
|                                                                    | 2    | SHCN    | HĐTN      | Ngoại ngữ | GD QP-AN  | Vật lí    |       |
|                                                                    | 3    | Ngữ văn | HĐTN      | Toán      | Toán      | Công nghệ |       |
|                                                                    | 4    | Ngữ văn | AVBN      | Toán      | Tin học   | Hóa học   |       |
|                                                                    | 5    | HĐTN    | Vật lí    | Lịch Sử   | Hóa học   | Ngữ văn   |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | Toán    | Ngoại ngữ |           |           | Ngữ văn   |       |
|                                                                    | 2    | Toán    | Ngoại ngữ |           |           | Tin học   |       |
|                                                                    | 3    | Ngữ văn | Hóa học   |           |           | Toán      |       |
|                                                                    | 4    | Lịch Sử | Hóa học   |           |           | Vật lí    |       |
|                                                                    | 5    |         |           |           |           |           |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C13 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |           |         |           |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|-----------|---------|-----------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5   | Thứ 6     | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | Vật lí    | Ngoại ngữ | Vật lí  | Hóa học   |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | Ngoại ngữ | Toán      | Vật lí  | Hóa học   |       |
|                                                                    | 3    | Toán      | Hóa học   | Toán      | Lịch Sử | Toán      |       |
|                                                                    | 4    | Ngoại ngữ | Ngữ văn   | HĐTN      | Tin học | Toán      |       |
|                                                                    | 5    | HĐTN      | Công nghệ | Lịch Sử   | Tin học | Công nghệ |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5   | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | Ngữ văn   | AVBN      |           |         | Vật lí    |       |
|                                                                    | 2    | Ngữ văn   | Ngoại ngữ |           |         | Ngữ văn   |       |
|                                                                    | 3    | Ngoại ngữ | Hóa học   |           |         | Ngữ văn   |       |
|                                                                    | 4    | Toán      | GD QP-AN  |           |         | HĐTN      |       |
|                                                                    | 5    |           |           |           |         |           |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C14 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |         |          |           |         |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|---------|----------|-----------|---------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3   | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | Ngữ văn | GD QP-AN | Lịch Sử   | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | Ngữ văn | AVBN     | Toán      | Địa Lí  |       |
|                                                                    | 3    | Toán      | Vật lí  | Toán     | HĐTN      | Toán    |       |
|                                                                    | 4    | Tin học   | Vật lí  | Địa Lí   | Ngoại ngữ | Toán    |       |
|                                                                    | 5    | HĐTN      | HĐTN    | Tin học  | Ngoại ngữ | Lịch Sử |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3   | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | Ngoại ngữ |         |          | Hóa học   | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 2    | Ngoại ngữ |         |          | Hóa học   | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 3    | Vật lí    |         |          | Toán      | Hóa học |       |
|                                                                    | 4    | Vật lí    |         |          | Ngoại ngữ | Hóa học |       |
|                                                                    | 5    |           |         |          |           |         |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C15 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |           |         |         |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|-----------|---------|---------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5   | Thứ 6   | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | HĐTN      | Ngoại ngữ | Toán    | HĐTN    |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | Vật lí    | Toán      | Toán    | Lịch Sử |       |
|                                                                    | 3    | Ngoại ngữ | AVBN      | Toán      | Vật lí  | Tin học |       |
|                                                                    | 4    | Ngữ văn   | Ngoại ngữ | Tin học   | Ngữ văn | Hóa học |       |
|                                                                    | 5    | HĐTN      | Ngữ văn   | Địa Lí    | Địa Lí  | Hóa học |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5   | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | Hóa học   | Ngoại ngữ |           |         | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 2    | Hóa học   | Ngoại ngữ |           |         | Vật lí  |       |
|                                                                    | 3    | Toán      | GD QP-AN  |           |         | Vật lí  |       |
|                                                                    | 4    | Toán      | Ngữ văn   |           |         | Lịch Sử |       |
|                                                                    | 5    |           |           |           |         |         |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C16 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |          |           |           |         |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|----------|-----------|-----------|---------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | Hóa học  | Toán      | Ngữ văn   | Toán    |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | GD QP-AN | Toán      | Ngữ văn   | Toán    |       |
|                                                                    | 3    | Vật lí    | Ngữ văn  | Lịch Sử   | HĐTN      | Lịch Sử |       |
|                                                                    | 4    | Vật lí    | HĐTN     | AVBN      | Hóa học   | Hóa học |       |
|                                                                    | 5    | HĐTN      | Vật lí   | Ngoại ngữ | Hóa học   | Vật lí  |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | Tin học   |          |           | Toán      | Tin học |       |
|                                                                    | 2    | Ngoại ngữ |          |           | Toán      | GDKT-PL |       |
|                                                                    | 3    | Ngoại ngữ |          |           | Ngoại ngữ | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 4    | GDKT-PL   |          |           | Ngoại ngữ | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 5    |           |          |           |           |         |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 10C17 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |           |           |         |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | Ngoại ngữ | GDKT-PL   | Toán      | Hóa học |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | GD QP-AN  | Lịch Sử   | Ngoại ngữ | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 3    | Ngoại ngữ | Hóa học   | Toán      | Ngoại ngữ | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 4    | HĐTN      | HĐTN      | Tin học   | Vật lí    | Toán    |       |
|                                                                    | 5    | HĐTN      | AVBN      | Ngoại ngữ | Ngữ văn   | Toán    |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | GDKT-PL   | Vật lí    |           |           | Toán    |       |
|                                                                    | 2    | Tin học   | Vật lí    |           |           | Toán    |       |
|                                                                    | 3    | Hóa học   | Ngữ văn   |           |           | Lịch Sử |       |
|                                                                    | 4    | Hóa học   | Ngữ văn   |           |           | Vật lí  |       |
|                                                                    | 5    |           |           |           |           |         |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B1 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |           |           |         |       |
|-------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| Buổi                                                              | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| S                                                                 | 1    | SHDC      | Ngữ văn   | Ngoại ngữ | Ngữ văn   | Toán    |       |
|                                                                   | 2    | SHCN      | Ngữ văn   | Sinh học  | Ngữ văn   | Toán    |       |
|                                                                   | 3    | Toán      | Công nghệ | Nghề      | GD QP-AN  | Lịch Sử |       |
|                                                                   | 4    | GDCD      | AVBN      | Toán      | Ngoại ngữ | Vật lí  |       |
|                                                                   | 5    | Hóa học   | Hóa học   | Toán      | Ngoại ngữ | Vật lí  |       |
| Buổi                                                              | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C                                                                 | 1    | Toán      | Hóa học   |           | Nghề      |         |       |
|                                                                   | 2    | Ngữ văn   | Vật lí    |           | Tin học   |         |       |
|                                                                   | 3    | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ |           | Tin học   |         |       |
|                                                                   | 4    | Ngoại ngữ | Ngữ văn   |           | Địa Lí    |         |       |
|                                                                   | 5    |           |           |           |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B2 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5   | Thứ 6     | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|-----------|---------|-----------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Ngữ văn   | Toán      | Lịch Sử | Toán      |       |
|      | 2    | SHCN      | Hóa học   | Tin học   | Nghề    | Hóa học   |       |
|      | 3    | Ngữ văn   | Sinh học  | AVBN      | Toán    | Hóa học   |       |
|      | 4    | Ngữ văn   | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Toán    | Công nghệ |       |
|      | 5    | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | GD QP-AN  | Ngữ văn | Ngữ văn   |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5   | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C    | 1    | Toán      | GD CD     |           | Tin học |           |       |
|      | 2    | Toán      | Ngoại ngữ |           | Địa Lí  |           |       |
|      | 3    | Vật lí    | Ngoại ngữ |           | Ngữ văn |           |       |
|      | 4    | Vật lí    | Vật lí    |           | Nghề    |           |       |
|      | 5    |           |           |           |         |           |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B3 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Vật lí    | Địa Lí    | Toán      | Toán    |       |
|      | 2    | SHCN      | Vật lí    | Ngoại ngữ | Toán      | Toán    |       |
|      | 3    | Sinh học  | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Ngữ văn |       |
|      | 4    | Toán      | Hóa học   | Nghề      | AVBN      | Nghề    |       |
|      | 5    | Toán      | Hóa học   | Tin học   | Ngữ văn   | Hóa học |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | GD CD     | Ngữ văn   |           | Lịch Sử   |         |       |
|      | 2    | Ngữ văn   | Ngữ văn   |           | Ngữ văn   |         |       |
|      | 3    | Tin học   | Ngoại ngữ |           | GD QP-AN  |         |       |
|      | 4    | Ngoại ngữ | Vật lí    |           | Công nghệ |         |       |
|      | 5    |           |           |           |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B4 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Ngữ văn   | Toán      | GD QP-AN  | Hóa học |       |
|      | 2    | SHCN      | Hóa học   | Toán      | Ngoại ngữ | Toán    |       |
|      | 3    | Ngữ văn   | Hóa học   | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Toán    |       |
|      | 4    | Ngữ văn   | Ngoại ngữ | GD CD     | Toán      | Địa Lí  |       |
|      | 5    | Ngoại ngữ | AVBN      | Nghề      | Tin học   | Tin học |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    |           | Vật lí    |           | Toán      | Nghề    |       |
|      | 2    |           | Sinh học  |           | Công nghệ | Lịch Sử |       |
|      | 3    |           | Ngữ văn   |           | Ngữ văn   | Vật lí  |       |
|      | 4    |           | Ngoại ngữ |           | Ngữ văn   | Vật lí  |       |
|      | 5    |           |           |           |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B5 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
|------|------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------|
| S    | 1    | SHDC    | GD QP-AN  | Ngoại ngữ | Hóa học   | Nghề      |       |
|      | 2    | SHCN    | Hóa học   | AVBN      | Hóa học   | Công nghệ |       |
|      | 3    | Ngữ văn | Ngữ văn   | Lịch Sử   | Ngữ văn   | Địa Lí    |       |
|      | 4    | Toán    | Ngữ văn   | Toán      | Ngữ văn   | Vật lí    |       |
|      | 5    | Vật lí  | GDCD      | Toán      | Toán      | Ngữ văn   |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C    | 1    |         | Ngoại ngữ |           | Ngoại ngữ | Toán      |       |
|      | 2    |         | Ngoại ngữ |           | Ngoại ngữ | Toán      |       |
|      | 3    |         | Vật lí    |           | Tin học   | Ngoại ngữ |       |
|      | 4    |         | Sinh học  |           | Nghề      | Tin học   |       |
|      | 5    |         |           |           |           |           |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B6 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Vật lí    | Tin học   | AVBN      | Ngữ văn |       |
|      | 2    | SHCN      | Ngữ văn   | Ngoại ngữ | GD QP-AN  | Vật lí  |       |
|      | 3    | Toán      | Ngữ văn   | Ngoại ngữ | Ngữ văn   | Vật lí  |       |
|      | 4    | Ngoại ngữ | Công nghệ | Toán      | Ngữ văn   | Hóa học |       |
|      | 5    | Hóa học   | Ngoại ngữ | Lịch Sử   | Tin học   | Hóa học |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    |           | Sinh học  |           | Nghề      | Ngữ văn |       |
|      | 2    |           | GDCD      |           | Toán      | Nghề    |       |
|      | 3    |           | Ngoại ngữ |           | Toán      | Toán    |       |
|      | 4    |           | Địa Lí    |           | Ngoại ngữ | Toán    |       |
|      | 5    |           |           |           |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B7 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
|------|------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------|
| S    | 1    | SHDC    | Nghề      | Sinh học  | Tin học   | Công nghệ |       |
|      | 2    | SHCN    | AVBN      | Tin học   | Hóa học   | Toán      |       |
|      | 3    | Toán    | Ngoại ngữ | Toán      | Ngoại ngữ | Toán      |       |
|      | 4    | Vật lí  | Vật lí    | Lịch Sử   | Ngoại ngữ | GDCD      |       |
|      | 5    | Ngữ văn | Vật lí    | Ngoại ngữ | Ngữ văn   | Ngữ văn   |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C    | 1    |         | Nghề      |           | Ngữ văn   | Hóa học   |       |
|      | 2    |         | GD QP-AN  |           | Ngữ văn   | Hóa học   |       |
|      | 3    |         | Ngoại ngữ |           | Toán      | Ngữ văn   |       |
|      | 4    |         | Ngoại ngữ |           | Toán      | Địa Lí    |       |
|      | 5    |         |           |           |           |           |       |



THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B8 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|----------|-----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Ngữ văn  | Ngoại ngữ | Ngữ văn   | Ngữ văn |       |
|      | 2    | SHCN      | Ngữ văn  | Ngoại ngữ | Công nghệ | Ngữ văn |       |
|      | 3    | Vật lí    | Hóa học  | Toán      | Hóa học   | Hóa học |       |
|      | 4    | Vật lí    | GDCD     | Toán      | Lịch Sử   | Tin học |       |
|      | 5    | Ngoại ngữ | GD QP-AN | AVBN      | Địa Lí    | Vật lí  |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngoại ngữ | Nghề     |           | Toán      |         |       |
|      | 2    | Ngoại ngữ | Nghề     |           | Toán      |         |       |
|      | 3    | Toán      | Sinh học |           | Ngoại ngữ |         |       |
|      | 4    | Toán      | Ngữ văn  |           | Tin học   |         |       |
|      | 5    |           |          |           |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B9 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|---------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC    | Ngoại ngữ | AVBN      | Ngoại ngữ | Ngữ văn |       |
|      | 2    | SHCN    | Hóa học   | Địa Lí    | Lịch Sử   | Ngữ văn |       |
|      | 3    | Toán    | Hóa học   | Nghề      | Công nghệ | Toán    |       |
|      | 4    | Vật lí  | Nghề      | Sinh học  | GD QP-AN  | Toán    |       |
|      | 5    | Ngữ văn | Vật lí    | Ngoại ngữ | Hóa học   | Vật lí  |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngữ văn | Ngữ văn   |           | Ngoại ngữ |         |       |
|      | 2    | Tin học | Ngữ văn   |           | Ngoại ngữ |         |       |
|      | 3    | Toán    | GDCD      |           | Toán      |         |       |
|      | 4    | Toán    | Ngoại ngữ |           | Tin học   |         |       |
|      | 5    |         |           |           |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B10 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|---------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC    | AVBN      | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Toán    |       |
|      | 2    | SHCN    | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Địa Lí    | Toán    |       |
|      | 3    | Ngữ văn | Ngữ văn   | Tin học   | Lịch Sử   | Hóa học |       |
|      | 4    | Hóa học | Ngữ văn   | Toán      | Ngữ văn   | Vật lí  |       |
|      | 5    | Tin học | Sinh học  | Toán      | Công nghệ | Vật lí  |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Toán    | Ngoại ngữ |           | GD QP-AN  |         |       |
|      | 2    | Toán    | Ngoại ngữ |           | Ngữ văn   |         |       |
|      | 3    | Hóa học | Vật lí    |           | Nghề      |         |       |
|      | 4    | Ngữ văn | GDCD      |           | Nghề      |         |       |
|      | 5    |         |           |           |           |         |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B11 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |           |           |         |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | Ngoại ngữ | Toán      | Ngữ văn   | Tin học |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | Ngoại ngữ | Sinh học  | Ngữ văn   | Lịch Sử |       |
|                                                                    | 3    | GDCD      | AVBN      | Nghề      | Tin học   | Toán    |       |
|                                                                    | 4    | Ngoại ngữ | GD QP-AN  | Ngoại ngữ | Địa Lí    | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 5    | Nghề      | Ngữ văn   | Ngoại ngữ | Toán      | Hóa học |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    |           | Ngữ văn   |           | Toán      | Toán    |       |
|                                                                    | 2    |           | Hóa học   |           | Toán      | Hóa học |       |
|                                                                    | 3    |           | Vật lí    |           | Công nghệ | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 4    |           | Vật lí    |           | Ngoại ngữ | Vật lí  |       |
|                                                                    | 5    |           |           |           |           |         |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B12 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |         |           |           |           |         |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|---------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC    | Sinh học  | Tin học   | Ngoại ngữ | Toán    |       |
|                                                                    | 2    | SHCN    | Ngoại ngữ | Toán      | Ngoại ngữ | Toán    |       |
|                                                                    | 3    | Toán    | Nghề      | GD QP-AN  | Ngữ văn   | Vật lí  |       |
|                                                                    | 4    | Nghề    | Hóa học   | Ngoại ngữ | Ngữ văn   | Vật lí  |       |
|                                                                    | 5    | Ngữ văn | Ngữ văn   | Ngoại ngữ | AVBN      | Địa Lí  |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    |         | Ngữ văn   |           | Công nghệ | Hóa học |       |
|                                                                    | 2    |         | Ngữ văn   |           | Lịch Sử   | Hóa học |       |
|                                                                    | 3    |         | GDCD      |           | Toán      | Tin học |       |
|                                                                    | 4    |         | Ngoại ngữ |           | Toán      | Vật lí  |       |
|                                                                    | 5    |         |           |           |           |         |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B13 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |         |           |           |           |         |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|---------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC    | GDCD      | Ngoại ngữ | Công nghệ | Lịch Sử |       |
|                                                                    | 2    | SHCN    | Nghề      | Toán      | Tin học   | Hóa học |       |
|                                                                    | 3    | Ngữ văn | Ngoại ngữ | Toán      | Nghề      | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 4    | Ngữ văn | Ngữ văn   | AVBN      | Ngoại ngữ | Ngữ văn |       |
|                                                                    | 5    | Toán    | Ngữ văn   | Sinh học  | Ngoại ngữ | Toán    |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    |         | Vật lí    |           | Ngoại ngữ | Vật lí  |       |
|                                                                    | 2    |         | Vật lí    |           | Ngoại ngữ | Tin học |       |
|                                                                    | 3    |         | Hóa học   |           | Địa Lí    | Toán    |       |
|                                                                    | 4    |         | Hóa học   |           | GD QP-AN  | Toán    |       |
|                                                                    | 5    |         |           |           |           |         |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B14 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |          |           |           |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | Ngữ văn   | GD QP-AN | Địa Lí    | Vật lí    |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | Ngữ văn   | Nghề     | Lịch Sử   | Hóa học   |       |
|                                                                    | 3    | Ngữ văn   | Vật lí    | Tin học  | AVBN      | Ngữ văn   |       |
|                                                                    | 4    | Ngữ văn   | Vật lí    | Tin học  | Công nghệ | Ngữ văn   |       |
|                                                                    | 5    | Ngoại ngữ | Sinh học  | GDCD     | Toán      | Toán      |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    |           | Ngoại ngữ |          | Toán      | Toán      |       |
|                                                                    | 2    |           | Ngoại ngữ |          | Toán      | Toán      |       |
|                                                                    | 3    |           | Hóa học   |          | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ |       |
|                                                                    | 4    |           | Hóa học   |          | Nghề      | Ngoại ngữ |       |
|                                                                    | 5    |           |           |          |           |           |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 11B15 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |           |           |         |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | Sinh học  | Nghề      | Ngoại ngữ | Toán    |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | Công nghệ | Ngoại ngữ | AVBN      | Hóa học |       |
|                                                                    | 3    | Địa Lí    | Vật lí    | Ngoại ngữ | Ngữ văn   | Vật lí  |       |
|                                                                    | 4    | Toán      | Vật lí    | Toán      | Hóa học   | Tin học |       |
|                                                                    | 5    | Toán      | Ngoại ngữ | GDCD      | GD QP-AN  | Tin học |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | Toán      | Ngữ văn   |           | Toán      |         |       |
|                                                                    | 2    | Ngoại ngữ | Ngữ văn   |           | Lịch Sử   |         |       |
|                                                                    | 3    | Ngữ văn   | Nghề      |           | Ngữ văn   |         |       |
|                                                                    | 4    | Hóa học   | Ngoại ngữ |           | Ngữ văn   |         |       |
|                                                                    | 5    |           |           |           |           |         |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A1 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |           |           |          |       |
|-------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|-------|
| Buổi                                                              | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
| S                                                                 | 1    | SHDC      | Hóa học   | Lịch Sử   | Ngữ văn   | Toán     |       |
|                                                                   | 2    | SHCN      | Ngoại ngữ | Toán      | Sinh học  | Toán     |       |
|                                                                   | 3    | Hóa học   | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Toán      | Hóa học  |       |
|                                                                   | 4    | Hóa học   | Sinh học  | Thế dục   | Toán      | Ngữ văn  |       |
|                                                                   | 5    | Ngoại ngữ | Công nghệ | Thế dục   | Vật lí    |          |       |
| Buổi                                                              | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
| C                                                                 | 1    | Địa Lí    | Sinh học  |           | Ngoại ngữ | GD QP-AN |       |
|                                                                   | 2    | GDCD      | Địa Lí    |           | Ngoại ngữ | Toán     |       |
|                                                                   | 3    | Ngữ văn   | Vật lí    |           | Vật lí    | Tin học  |       |
|                                                                   | 4    | Ngữ văn   | Vật lí    |           | Ngữ văn   | Ngữ văn  |       |
|                                                                   | 5    |           |           |           |           |          |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A2 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Hóa học   | Toán     | Ngữ văn   | Ngữ văn |       |
|      | 2    | SHCN      | Ngữ văn   | Toán     | Ngữ văn   | Vật lí  |       |
|      | 3    | Sinh học  | Ngữ văn   | Lịch Sử  | Tin học   | Hóa học |       |
|      | 4    | Vật lí    | Sinh học  | Sinh học | Địa Lí    | Toán    |       |
|      | 5    | Công nghệ | Ngoại ngữ | GD QP-AN | Ngoại ngữ | GDCD    |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngữ văn   | Ngoại ngữ |          | Ngoại ngữ | Toán    |       |
|      | 2    | Hóa học   | Ngoại ngữ |          | Ngoại ngữ | Vật lí  |       |
|      | 3    | Toán      | Vật lí    |          | Địa Lí    | Thể dục |       |
|      | 4    | Toán      | Hóa học   |          |           | Thể dục |       |
|      | 5    |           |           |          |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A3 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5    | Thứ 6     | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Thể dục   | Sinh học  | Toán     | Lịch Sử   |       |
|      | 2    | SHCN      | Thể dục   | Ngoại ngữ | Toán     | GDCD      |       |
|      | 3    | Ngữ văn   | Ngữ văn   | Ngoại ngữ | GD QP-AN | Địa Lí    |       |
|      | 4    | Ngữ văn   | Hóa học   | Toán      | Hóa học  | Ngữ văn   |       |
|      | 5    | Vật lí    | Hóa học   | Toán      | Sinh học |           |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5    | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C    | 1    | Toán      | Sinh học  |           | Địa Lí   | Vật lí    |       |
|      | 2    | Toán      | Vật lí    |           | Tin học  | Vật lí    |       |
|      | 3    | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ |           | Ngữ văn  | Công nghệ |       |
|      | 4    | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ |           | Ngữ văn  | Hóa học   |       |
|      | 5    |           |           |           |          |           |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A4 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2    | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|----------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC     | GD QP-AN  | Thể dục   | Ngoại ngữ | GDCD    |       |
|      | 2    | SHCN     | Hóa học   | Thể dục   | Ngoại ngữ | GDCD    |       |
|      | 3    | Ngữ văn  | Vật lí    | Ngoại ngữ | Ngữ văn   | Tin học |       |
|      | 4    | Sinh học | Vật lí    | Ngoại ngữ | Lịch Sử   | Ngữ văn |       |
|      | 5    | Địa Lí   |           | GDCD      | Lịch Sử   | Ngữ văn |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2    | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Hóa học  | Ngữ văn   |           | Lịch Sử   | Địa Lí  |       |
|      | 2    | Toán     | Ngữ văn   |           | Toán      | Địa Lí  |       |
|      | 3    | Toán     | Ngoại ngữ |           | Toán      | Toán    |       |
|      | 4    | Địa Lí   | Ngoại ngữ |           | Công nghệ | Toán    |       |
|      | 5    |          |           |           |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A5 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Vật lí    | GDCD      | Lịch Sử   | Địa Lí   |       |
|      | 2    | SHCN      | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Lịch Sử   | Ngữ văn  |       |
|      | 3    | Toán      | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Ngữ văn  |       |
|      | 4    | Toán      | Hóa học   | Toán      | Tin học   | Thể dục  |       |
|      | 5    | Ngữ văn   | Ngữ văn   | Toán      | Toán      | Thể dục  |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngoại ngữ | GDCD      |           | Ngữ văn   | Lịch Sử  |       |
|      | 2    | Hóa học   | GDCD      |           | Ngữ văn   | Vật lí   |       |
|      | 3    | Địa Lí    | Địa Lí    |           | Công nghệ | GD QP-AN |       |
|      | 4    | Địa Lí    | Sinh học  |           | Toán      |          |       |
|      | 5    |           |           |           |           |          |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A6 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Thể dục   | Lịch Sử   | Ngoại ngữ | Vật lí  |       |
|      | 2    | SHCN      | Thể dục   | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Lịch Sử |       |
|      | 3    | Toán      | Ngữ văn   | Toán      | Địa Lí    | Toán    |       |
|      | 4    | Toán      | Ngoại ngữ | Lịch Sử   | GD QP-AN  | GDCD    |       |
|      | 5    | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Sinh học  |           | Vật lí  |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Công nghệ | GDCD      |           | Địa Lí    | Ngữ văn |       |
|      | 2    | Địa Lí    | GDCD      |           | Tin học   | Ngữ văn |       |
|      | 3    | Địa Lí    | Ngữ văn   |           | Hóa học   | Toán    |       |
|      | 4    | Ngữ văn   | Ngữ văn   |           | Hóa học   | Toán    |       |
|      | 5    |           |           |           |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A7 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|---------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC    | Công nghệ | Thể dục   | Toán      | Ngữ văn |       |
|      | 2    | SHCN    | Vật lí    | Thể dục   | Toán      | Ngữ văn |       |
|      | 3    | Toán    | GDCD      | Địa Lí    | Lịch Sử   | GDCD    |       |
|      | 4    | Toán    | Hóa học   | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Vật lí  |       |
|      | 5    | Ngữ văn | GD QP-AN  | Lịch Sử   | Ngoại ngữ | Lịch Sử |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Tin học | Ngữ văn   |           | Ngữ văn   | Toán    |       |
|      | 2    | GDCD    | Địa Lí    |           | Ngữ văn   | Toán    |       |
|      | 3    | Hóa học | Ngoại ngữ |           | Sinh học  | Địa Lí  |       |
|      | 4    |         | Ngoại ngữ |           | Ngoại ngữ | Địa Lí  |       |
|      | 5    |         |           |           |           |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A8 NĂM HỌC 2022-2023  ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5    | Thứ 6   | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|-----------|----------|---------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Ngoại ngữ | GDCD      | GD QP-AN | Vật lí  |       |
|      | 2    | SHCN      | Ngoại ngữ | GDCD      | Địa Lí   | Lịch Sử |       |
|      | 3    | Vật lí    | Thể dục   | Toán      | Địa Lí   | Toán    |       |
|      | 4    | Ngoại ngữ | Thể dục   | Ngoại ngữ | Ngữ văn  | Toán    |       |
|      | 5    |           | Công nghệ | Ngoại ngữ | Ngữ văn  | Ngữ văn |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5    | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngoại ngữ | Ngữ văn   |           | Tin học  | Toán    |       |
|      | 2    | Toán      | Ngữ văn   |           | Địa Lí   | Toán    |       |
|      | 3    | Sinh học  | GDCD      |           | Lịch Sử  | Địa Lí  |       |
|      | 4    | Ngữ văn   | Hóa học   |           | Lịch Sử  | Hóa học |       |
|      | 5    |           |           |           |          |         |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A9 NĂM HỌC 2022-2023  ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
|------|------|-----------|----------|----------|-----------|-----------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Hóa học  | Toán     | Ngữ văn   | Hóa học   |       |
|      | 2    | SHCN      | Ngữ văn  | Toán     | Ngữ văn   | Công nghệ |       |
|      | 3    | Ngoại ngữ | Ngữ văn  | GD QP-AN | Tin học   | Vật lí    |       |
|      | 4    | Vật lí    | Thể dục  | Địa Lí   | Sinh học  | Lịch Sử   |       |
|      | 5    | Vật lí    | Thể dục  | Sinh học |           | GDCD      |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3    | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngoại ngữ | Hóa học  |          | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ |       |
|      | 2    | Ngữ văn   | Sinh học |          | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ |       |
|      | 3    | Toán      | Địa Lí   |          | Toán      | Hóa học   |       |
|      | 4    | Toán      | Ngữ văn  |          | Toán      | Vật lí    |       |
|      | 5    |           |          |          |           |           |       |

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A10 NĂM HỌC 2022-2023  ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023

| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
|------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|-------|
| S    | 1    | SHDC      | Sinh học  | Tin học   | Ngoại ngữ | Địa Lí   |       |
|      | 2    | SHCN      | Ngữ văn   | Lịch Sử   | Ngoại ngữ | Địa Lí   |       |
|      | 3    | Ngữ văn   | Ngữ văn   | Ngoại ngữ | Toán      | Vật lí   |       |
|      | 4    | Toán      | Thể dục   | Toán      | Sinh học  | Vật lí   |       |
|      | 5    | Hóa học   | Thể dục   | Toán      |           | Ngữ văn  |       |
| Buổi | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
| C    | 1    | Ngoại ngữ | Hóa học   |           | Ngữ văn   | GDCD     |       |
|      | 2    | Ngoại ngữ | Vật lí    |           | Ngữ văn   | GD QP-AN |       |
|      | 3    | Hóa học   | Công nghệ |           | Ngoại ngữ | Toán     |       |
|      | 4    | Hóa học   | Sinh học  |           | Vật lí    | Toán     |       |
|      | 5    |           |           |           |           |          |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A11 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |           |           |         |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | Ngoại ngữ | Toán      | Hóa học   | Thể dục |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | GDCD      | GD QP-AN  | Tin học   | Thể dục |       |
|                                                                    | 3    | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Địa Lí  |       |
|                                                                    | 4    | Toán      | Ngữ văn   | Sinh học  | Ngoại ngữ | Lịch Sử |       |
|                                                                    | 5    | Vật lí    | Hóa học   |           | Ngữ văn   | Toán    |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6   | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | Vật lí    | Vật lí    |           | Ngữ văn   | Toán    |       |
|                                                                    | 2    | Vật lí    | Công nghệ |           | Ngữ văn   | Toán    |       |
|                                                                    | 3    | Ngữ văn   | Sinh học  |           | Địa Lí    | Hóa học |       |
|                                                                    | 4    | Ngữ văn   | Sinh học  |           | Toán      | Hóa học |       |
|                                                                    | 5    |           |           |           |           |         |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A12 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |          |           |          |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|----------|-----------|----------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | Vật lí    | Sinh học | Ngữ văn   | GD QP-AN |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | Vật lí    | Lịch Sử  | Ngữ văn   | Hóa học  |       |
|                                                                    | 3    | Ngoại ngữ | Công nghệ | Thể dục  | Toán      | Vật lí   |       |
|                                                                    | 4    | Ngoại ngữ | Hóa học   | Thể dục  | Toán      | Ngữ văn  |       |
|                                                                    | 5    | Hóa học   | Ngữ văn   | Tin học  | Ngoại ngữ |          |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | Toán      | Ngữ văn   |          | Sinh học  | Vật lí   |       |
|                                                                    | 2    | Toán      | Ngữ văn   |          | Sinh học  | Hóa học  |       |
|                                                                    | 3    | Địa Lí    | Ngoại ngữ |          | Ngoại ngữ | Toán     |       |
|                                                                    | 4    | Địa Lí    | GDCD      |          | Ngoại ngữ | Toán     |       |
|                                                                    | 5    |           |           |          |           |          |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A13 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |          |           |           |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | Thể dục   | Toán     | Sinh học  | Vật lí    |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | Thể dục   | GDCD     | Sinh học  | Vật lí    |       |
|                                                                    | 3    | Hóa học   | Hóa học   | Sinh học | Toán      | Công nghệ |       |
|                                                                    | 4    | Hóa học   | Ngoại ngữ | GD QP-AN | Toán      | Lịch Sử   |       |
|                                                                    | 5    |           | Ngữ văn   | Địa Lí   | Ngoại ngữ | Ngữ văn   |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6     | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | Toán      | Địa Lí    |          | Toán      | Ngoại ngữ |       |
|                                                                    | 2    | Ngữ văn   | Hóa học   |          | Toán      | Ngoại ngữ |       |
|                                                                    | 3    | Ngữ văn   | Vật lí    |          | Tin học   | Ngữ văn   |       |
|                                                                    | 4    | Ngoại ngữ | Vật lí    |          | Ngoại ngữ | Ngữ văn   |       |
|                                                                    | 5    |           |           |          |           |           |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A14 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |         |           |          |           |          |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|---------|-----------|----------|-----------|----------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC    | Hóa học   | Thể dục  | Toán      | Lịch Sử  |       |
|                                                                    | 2    | SHCN    | Công nghệ | Thể dục  | Toán      | Toán     |       |
|                                                                    | 3    | Vật lí  | Sinh học  | GDCD     | Ngoại ngữ | Toán     |       |
|                                                                    | 4    | Địa Lí  | Ngoại ngữ | Sinh học | Địa Lí    | Hóa học  |       |
|                                                                    | 5    | Ngữ văn | Ngữ văn   | Sinh học | Ngữ văn   | GD QP-AN |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2   | Thứ 3     | Thứ 4    | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | Ngữ văn | Ngoại ngữ |          | Ngữ văn   | Vật lí   |       |
|                                                                    | 2    | Vật lí  | Ngoại ngữ |          | Tin học   | Vật lí   |       |
|                                                                    | 3    | Toán    | Ngữ văn   |          | Ngoại ngữ | Hóa học  |       |
|                                                                    | 4    | Toán    |           |          | Ngoại ngữ | Hóa học  |       |
|                                                                    | 5    |         |           |          |           |          |       |

| THỜI KHÓA BIỂU LỚP 12A15 NĂM HỌC 2022-2023 ÁP DỤNG NGÀY 09/01/2023 |      |           |           |           |           |          |       |
|--------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|-------|
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
| S                                                                  | 1    | SHDC      | Ngữ văn   | Toán      | Tin học   | GDCD     |       |
|                                                                    | 2    | SHCN      | Ngữ văn   | Toán      | Lịch Sử   | Vật lí   |       |
|                                                                    | 3    | Vật lí    | Ngoại ngữ | Địa Lí    | Hóa học   | GD QP-AN |       |
|                                                                    | 4    | Toán      | Thể dục   | Ngoại ngữ | Ngoại ngữ | Ngữ văn  |       |
|                                                                    | 5    | Địa Lí    | Thể dục   | Ngoại ngữ |           | Toán     |       |
| Buổi                                                               | Tiết | Thứ 2     | Thứ 3     | Thứ 4     | Thứ 5     | Thứ 6    | Thứ 7 |
| C                                                                  | 1    | Sinh học  | Sinh học  |           | Ngoại ngữ | Hóa học  |       |
|                                                                    | 2    | Sinh học  | Hóa học   |           | Ngoại ngữ | Hóa học  |       |
|                                                                    | 3    | Công nghệ | Vật lí    |           | Ngữ văn   | Toán     |       |
|                                                                    | 4    | Vật lí    | Ngữ văn   |           | Ngữ văn   | Toán     |       |
|                                                                    | 5    |           |           |           |           |          |       |